

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 01- 02 - 2021

V/v: Tranh chấp chia tài sản của nam,
nữ chung sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Bằng.
- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huồn và bà Lưu Thị Thu Hương.
- Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Linh Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc.
- Đại diện VKSND tỉnh Đắc Lắc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắc Lắc mở phiên toà xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 40/2020/TLPT-DS ngày 16/11/2020 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 68/2020/HNGĐ-ST ngày 17/8/2020 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2020/QĐ-PT ngày 23/12/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Ngọc H, sinh năm 1967, có mặt.

HKTT: Liên gia 2, tổ dân phố 9, phường T, TP. B, tỉnh Đắc Lắc

Địa chỉ liên lạc: Số 126/75, đường Y, phường T, TP. B, tỉnh Đắc Lắc.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị Thanh T, sinh năm 1972; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Ngọc H1, sinh năm 1994 và anh Lê Ngọc H2, sinh năm 1997; đều vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số A21, đường Lý Tự T, phường T, TP. B, tỉnh Đắc Lắc.

4. Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn X và bà Võ Thị H; đều vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số 207, đường H, TP.B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn Lê Ngọc H trình bày:

Trước đây tôi và bà Phan Thị Thanh T là vợ chồng, đã ly hôn vào năm 2000. Khi ly hôn, chúng tôi tự phân chia mỗi người được $\frac{1}{2}$ thửa đất số A21 cũ (diện tích 81m²). Ngày 24/11/2000, tôi được UBND Tp. B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất số R278986 đối với thửa đất A21, tờ bản đồ Độc Lập (nay là thửa đất số 180, tờ bản đồ 25) tại phường T đứng tên hộ ông Lê Ngọc H, diện tích đất là 40,5m². Theo biên bản định giá ngày 26/5/2020 là 2.000.000.000 đồng là tài sản riêng của tôi.

Một thời gian sau ly hôn, chúng tôi về chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn lại. Đến năm 2007, tôi đã xây dựng căn nhà trên thửa đất số A21 được cấp cho tôi. Giá xây nhà tại thời điểm xây dựng là 380.000.000 đồng. Sau khi xây dựng nhà và chung sống đến năm 2012, vì không thể hòa hợp được với nhau nữa nên chúng tôi lại quyết định chia tay, tôi đi thuê nhà ở, còn căn nhà tôi tạm để lại cho các con có nơi ăn chốn ở. Theo biên bản định giá ngày 26/5/2020 là 546.162.000 đồng là tài sản riêng của tôi. Nay tôi yêu cầu bà T và 02 con là H1, H2 trả lại cho tôi căn nhà cùng diện tích 40,5m² tại A21 L, Phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra tôi yêu cầu bà T phải trả lại cho tôi các tài sản sau:

- Đối với diện tích đất 50,3m², thửa đất số 126A, tờ bản đồ 15, tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp GCNQSD đất số AH 910567 ngày 02/3/2007 do UBND Tp.B cấp cho tôi. Đây là tài sản riêng của tôi do tôi nhận chuyển nhượng và thanh toán bằng tiền do cá nhân tôi làm ra nên không ai có quyền quản lý, sử dụng hay yêu cầu chia; Tôi đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà T trả lại tài sản là QSD đất này cho tôi; Về số tiền nhận đền bù 138.093.000 đồng là do tôi nhận và sử dụng lo ăn học, công việc cho con (H1) nên không đồng ý chia. Theo kết quả định giá ngày 26/5/2020 là 2.263.500 đồng (không xác định được giá thị trường) thì tôi không có ý kiến gì.

- Đối với các vật dụng gia đình, gồm: Bộ bàn ghế cẩm giá 100.000.000 đồng, lục bình gỗ cao 1,6m giá 20.000.000 đồng, lục bình gỗ bồ kết cao 1,2m giá 15.000.000 đồng, lục bình gỗ bồ kết cao 1,2m giá 5.000.000 đồng, lục bình gỗ hương kết cao 1m giá 4.000.000 đồng, sập giả cổ giá 100.000.000 đồng, gỗ cẩm khối giá 80.000.000 đồng, kệ gỗ giá 2.000.000 đồng, đồ mỹ nghệ giá 60.000.000 đồng; 3 tượng gỗ cẩm Phúc - Lộc - Thọ giá 100.000.000 đồng, 01 tượng gỗ cẩm Phật di lạc giá 50.000.000 đồng; Tổng giá trị khoảng 536.000.000 đồng. Theo kết quả định giá ngày 03/9/2020 các tài sản này chỉ có giá trị hiện tại là 200.000.000 đồng thì tôi thấy là thấp nhưng không yêu cầu định giá lại, là tài sản riêng của tôi. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả lại giá trị các tài sản trên cho tôi. Tại phiên tòa tôi yêu cầu bà T trả lại bằng hiện vật đối với 01 bộ bàn ghế cẩm và gỗ cẩm khối.

2. Quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Phan Thị Thanh T trình bày:

Trước đây tôi và ông Lê Ngọc H là vợ chồng, đã ly hôn theo Quyết định số 97/QĐTTLH ngày 10/10/2000 của Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Một thời gian sau chúng tôi về chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn lại.

Về QSD đất theo GCNQSD đất số R278986 ngày 24/11/2000 đối với thửa đất A21 tờ bản đồ Độc Lập (nay là thửa đất số 180, tờ bản đồ 25) tại phường T, diện tích đất là 40,5m² do UBND thành phố B cấp đứng tên hộ ông Lê Ngọc H là của ông H khi chúng tôi chia tài sản sau khi ly hôn với tôi năm 2000. Còn đối với yêu cầu của ông H cho rằng căn nhà tại A21 L là tài sản của ông H thì tôi không đồng ý vì đây là tài sản chung trong thời gian tôi với ông H sống chung. Năm 2007, khi đang chung sống với nhau thì tôi và ông H thống nhất đập căn nhà cũ để xây nhà mới, số tiền xây nhà mới do tôi tự bỏ ra. Đến năm 2012, ông H chuyển ra ngoài sống, tôi và 02 con H1, H2 vẫn ở trong căn nhà này .

Nay tôi có nguyện vọng: Về đất thì tôi xin được nhận QSD đất thửa đất A21 nói trên và trả lại giá trị QSD đất theo giá thị trường hiện tại cho ông H; Về nhà là do tôi bỏ tiền ra xây dựng nên tiếp tục được ở.

Ngoài ra, trong thời gian sống chung, tôi và ông H đã nhận chuyển nhượng 01 QSD đất tại phường T của vợ chồng ông X với giá 62.700.000 đồng. Lô đất này thuộc thửa đất số 126A, tờ bản đồ 15, tại phường T, Tp. B (được cấp GCNQSD đất số AH 910567 ngày 02/3/2007 cho hộ ông H và bà T). Năm 2012, nhà nước đã thu hồi một phần và bồi thường số tiền 138.093.000 đồng, số tiền này ông H đã nhận. Nay ông H cho rằng đây là tài sản riêng của ông H thì tôi không đồng ý, tôi có đơn phản tố yêu cầu tòa án giải quyết chia cho tôi nhận $\frac{1}{2}$ số tiền trên. Tại phiên tòa, tôi bổ sung yêu cầu ông H trả lãi suất đối với $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường phải trả cho tôi tính từ ngày nhận tiền. Đối với phần diện tích đất còn lại khoảng 50,3m² tôi xin nhận để con tôi quản lý sử dụng và tôi sẽ trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông H.

Đối với các vật dụng gia đình (đồ gỗ) mà ông H yêu cầu tôi trả thì tôi không biết, không quản lý, không mua bán các tài sản này nên tôi không đồng ý. Về các kết quả định giá của Hội đồng định giá tôi không có ý kiến gì.

3. Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Ngọc H1, anh Lê Ngọc H2 trình bày:

Anh H1 và anh H2 là các con của ông Lê Ngọc H và bà Phan Thị Thanh T. Nay cha mẹ có tranh chấp về tài sản thì anh H1 và anh H2 đồng ý với ý kiến nêu trên của mẹ và yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho anh H1, anh H2 mỗi người được chia 1/3 quyền sử dụng đất (hoặc giá trị) đối với thửa đất số A21 tại phường T theo GCNQSD đất số R278986 do UBND Tp.B cấp ngày 24/11/2000 cho hộ ông H.

4. Người làm chứng ông Nguyễn Văn Xứng và bà Võ Thị Hoa trình bày:

Vào ngày 18/12/2006, gia đình chúng tôi có bán mảnh đất có diện tích 300m² đất nông nghiệp tại phường Tân Lợi cho ông H, bà T với số tiền 62.700.000

đồng. Việc mua bán, chuyển nhượng đất, thanh toán tiền có sự tham gia của ông H và bà T. Sau khi nhận đủ tiền và giao đất, gia đình tôi đã làm giấy CNQSD đất cho ông H và bà T. Đề nghị Tòa án không triệu tập chúng tôi tham gia tố tụng.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 149/2020/HNGĐ-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 106, 108, 214, 215, 217, 224 Bộ luật dân sự năm 2005; Áp dụng Điều 11, Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình 2000; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 14, 16 Hôn nhân và gia đình 2014. Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc H:

Xác định thửa đất số A21, tờ bản đồ Độc Lập (nay là thửa đất số 180, tờ bản đồ 25) tại phường T, TP. B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R278986 do UBND thành phố B cấp ngày 24/11/2000 là tài sản riêng của ông Lê Ngọc H (ông H có các quyền của người sử dụng đất và cần đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh thông tin trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật).

Xác định căn nhà tại số A21, đường L (nằm trên diện tích thửa đất số A21, tờ bản đồ Độc Lập theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R278986) tại phường T, TP. B là tài sản chung do ông Lê Ngọc H và bà Phan Thị Thanh T tạo dựng trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn;

- Buộc bà Phan Thị Thanh T và 02 con chung (anh Lê Ngọc H1, anh Lê Ngọc H2) giao lại căn nhà và tài sản trên đất (theo biên bản định giá tài sản ngày 26/5/2020) tại số A21, đường Lý Tự T, phường T, TP. B cho ông Lê Ngọc H có quyền sở hữu;

- Ông Lê Ngọc H có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Phan Thị Thanh T số tiền: 273.081.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thanh T:

Xác định thửa đất số 126A, tờ bản đồ 15 tại phường T, TP. B (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 910567 ngày 02/3/2007 do UBND TP. B cấp cho hộ ông Lê Ngọc H và bà Phan Thị Thanh T) là tài sản chung của ông Lê Ngọc H và bà Phan Thị Thanh T tạo dựng trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

- Giao cho bà Phan Thị Thanh T diện tích đất 50,3m² còn lại trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 910567 do UBND TP. B cấp ngày 02/3/2007 (bà T có các quyền của người sử dụng đất và phải quản lý, sử dụng đất

theo đúng quy định và quy hoạch của Nhà nước);

- Buộc Phan Thị Thanh T phải thanh toán lại cho ông Lê Ngọc H số tiền: 1.131.750 đồng.

- Buộc ông Lê Ngọc H phải trả lại cho bà Phan Thị Thanh T số tiền: 69.046.500 đồng;

Khấu trừ giữa các khoản phải trả, ông Lê Ngọc H còn phải trả lại cho bà Phan Thị Thanh T tổng số tiền là: 273.081.000 đồng + 69.046.500 đồng - 1.131.750 đồng = **340.995.750 đồng**;

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc H về việc:

- Xác định căn nhà tại số A21, đường L, TP. B và thửa đất số 126A, tờ bản đồ 15 tại phường T, TP. B là tài sản riêng của ông Lê Ngọc H;

- Yêu cầu bà Phan Thị Thanh T trả lại các vật dụng gia đình (đồ gỗ).

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thanh T về việc yêu cầu ông Lê Ngọc H chịu lãi suất đối với T số tiền: 69.046.500 đồng từ ngày 28/6/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Lê Ngọc H1 và anh Lê Ngọc H2 (02 con chung của bà Phan Thị Thanh T và ông Lê Ngọc H) về việc xác định thửa đất số A21, tờ bản đồ Độc Lập (nay là thửa đất số 180, tờ bản đồ 25) tại phường T, TP. B là tài sản chung và yêu cầu mỗi người được nhận 1/3 quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/9/2020, bị đơn bà Phan Thị Thanh T kháng cáo yêu cầu các nội dung sau: Thứ nhất, Tòa án tuyên chia đôi giá trị căn nhà tại A21 L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là không đúng; bởi lẽ đây không phải là tài sản chung của vợ chồng, nguồn tiền xây căn nhà này là do một mình bà T bỏ ra. Thứ hai, đối với quyền sử dụng thửa đất số A21, tờ bản đồ độc lập, diện tích 40,5m² do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R278986 ngày 24/10/2000 cho hộ ông Lê Ngọc H tại phường T, Tp. B thì bà T xin được nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất trên và trả lại giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường là 2.000.000.000 đồng cho ông H. Thứ ba, buộc ông H phải thanh toán lãi suất theo quy định của pháp luật của số tiền 69.046.500 kể từ ngày 28/6/2012 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/9/2020.

Ngày 05/10/2020, nguyên đơn ông Lê Ngọc H kháng cáo cho rằng: căn nhà tại A21 L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và thửa đất số 126A, tờ bản đồ số 15 tại phường T, thành phố B là tài sản riêng của ông H, không liên quan đến bà T. Không đồng ý trả lại số tiền 69.046.500 đồng cho bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu buộc bị đơn bà T phải trả các vật dụng gia đình như bàn ghế, các loại lộc bình, gỗ cẩm và các tượng phật trị giá 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Hội đồng xét xử; Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 296, Điều 312, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với đơn kháng cáo của bà Phan Thị Thanh T; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu chia các tài sản vật dụng gia đình; không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Ngọc H – Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 149/2020/HNGĐ-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Ngọc H và bị đơn bà Phan Thị Thanh T làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[1.1] Xét rút một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Ngọc H về yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Phan Thị Thanh T phải trả lại cho ông vật dụng trong gia đình như bộ bàn ghế cẩm, lục bình gỗ cao 1,6m, lục bình gỗ bò kết, lục bình gỗ hương, sập giả cổ, gỗ cẩm khối, kệ gỗ, đồ mỹ nghệ, 03 tượng gỗ cẩm Phúc - Lộc - Thọ, 01 tượng gỗ cẩm Phật di lạc...; theo kết quả định giá tài sản có giá trị là 200.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện. Do vậy, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289; Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần tuyên án không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc H về việc yêu cầu bà Phan Thị Thanh T trả lại các vật dụng gia đình (đồ gỗ).

[1.2] Tại phiên tòa bị đơn bà Phan Thị Thanh T là người có kháng cáo đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt lần hai không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296; khoản 2 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T.

[1.3] Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Ngọc H1, Lê Ngọc H2; người làm chứng ông Nguyễn Văn X, bà Võ Thị H đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng đều vắng mặt lần hai không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Ngọc H, HĐXX xét thấy:

[2.1] Đối với quyền sử dụng thửa đất số A21, tờ bản đồ độc lập, diện tích 40,5m² tại phường T, TP. B. HĐXX xét thấy: Ông H và bà T trước đây là vợ chồng, đến năm 2000 thì ly hôn theo Quyết định số 97/QĐTTLH ngày 10/10/2000 của TAND thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, tài sản chung là thửa đất số A21 cũ, diện tích 81m² được ông H và bà T tự thỏa thuận phân chia mỗi người một nửa diện tích (40,5m²). Sau đó, ông H đi kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đến ngày 24/11/2000 được UBND tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R278986 cho hộ ông Lê Ngọc H, đối với thửa đất số A21, tờ bản đồ độc lập (nay là thửa số 180, tờ bản đồ 25), diện tích 40,5m² tại phường T, TP. B. Như vậy, thửa đất trên là tài sản riêng của ông H sau khi ly hôn với bà T và được bà T thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án. Tòa án sơ thẩm xác định diện tích đất trên là tài sản riêng của ông H là có căn cứ.

[2.2] Đối với căn nhà tại số A21 L, phường T được xây dựng trên thửa đất số A21, tờ bản đồ độc lập (nay là thửa số 180, tờ bản đồ 25) do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp GCNQSD đất số R278986 ngày 24/11/2000 cho hộ ông Lê Ngọc H, HĐXX xét thấy: Ông H và bà T đều thừa nhận sau khi ly hôn, hai người về chung sống với nhau như vợ chồng. Năm 2007, các bên thống nhất đập nhà cũ, xây nhà mới trên thửa đất của ông H để sống chung với nhau cho đến năm 2012 thì ông H ra ngoài sống, còn bà T và hai con H1, H2 dưới 18 tuổi vẫn ở lại trong nhà cho đến nay, theo biên bản định giá ngày 26/5/2020 trị giá căn nhà là 546.162.000 đồng; Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà trên là tài sản chung do ông H và bà T tạo dựng trong thời gian chung sống với nhau chia mỗi người ½ giá trị căn nhà là có căn cứ. Ông H kháng cáo cho rằng mình là người bỏ chi phí xây dựng, không đồng ý chia đôi giá trị căn nhà trên như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đối với thửa đất số 126A, tờ bản đồ số 15, tại phường Tân Lợi, thành phố B, xét thấy: Đây là tài sản có nguồn gốc do ông H bà T nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn X và bà Võ Thị H vào ngày 18/12/2006 trong thời gian ông H, bà T quay lại chung sống như vợ chồng, được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 910567 ngày 02/3/2007 cho hộ ông Lê Ngọc H và bà Phan Thị Thanh T. Mặt khác người chuyển nhượng là ông X, bà H đều xác nhận là chuyển nhượng cho ông H, bà T với giá 62.700.000 đồng. Như vậy, ông H và bà T đã thống nhất ý chí thửa đất này là tài sản chung trong thời gian sống chung như vợ chồng, không ai có ý kiến gì, hay phản đối. Vì lẽ trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 126A, tờ bản đồ số 15 tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk diện tích còn lại 50,3m² là tài sản chung có giá trị 2.263.500 đồng, chia mỗi người ½ giá trị đất và giao cho bà T quản lý sử dụng, diện tích 50,3m² đất nông nghiệp trên và bà T có nghĩa vụ thanh toán lại ½ giá trị diện tích đất trên cho ông H 1.131.750 đồng là có căn cứ. Không chấp nhận kháng cáo của ông H cho rằng thửa đất 126A là tài sản riêng của ông H và không đồng ý chia đôi.

[2.4] Ngày 28/6/2012, ông H đã nhận số tiền 138.093.000 đồng được nhà nước bồi thường do thu hồi một phần quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên và sử dụng cá nhân, không thông báo cho bà T biết, không chứng minh được việc sử dụng số tiền này vào mục đích sinh hoạt chung của gia đình. Do đó, việc bà T yêu cầu phản tố buộc ông H hoàn trả cho bà T một nửa số tiền trên $138.093.000 \text{ đồng} / 2 = 69.046.500 \text{ đồng}$ là có căn cứ. Xét kháng cáo của ông H cho rằng ông đã sử dụng hết số tiền 138.093.000 đồng để trả tiền thuê nhà sau khi dọn ra khỏi nhà vào năm 2012 nên không đồng ý trả một nửa số tiền này cho bà T. Xét thấy: Việc ông H sử dụng số tiền trên vào mục đích thuê nhà ở riêng là nhằm phục vụ cho nhu cầu của cá nhân, không phải sử dụng vào mục đích chung của gia đình do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông H.

[2.5] Đối với diện tích đất 50,3m² còn lại sau thu hồi, thửa đất số 126A, tờ bản đồ số 15 tại phường T, thành phố B (hiện đã có quy hoạch đất thương mại, Hội đồng định giá tài sản không xác định được giá thị trường, còn giá theo quyết định của UBND tỉnh Đắk Lắk là 2.263.500 đồng). Ông H kháng cáo cho rằng giá trị thị trường của diện tích đất này là 150.000.000 đồng, chứ không phải 2.263.500 đồng như biên bản định giá xác định. Tuy nhiên, quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, ông H không yêu cầu Tòa án thẩm định, định giá lại diện tích đất trên. Do đó, không có căn cứ chấp nhận đối với kháng cáo về nội dung này của ông H.

[2.6] Từ những phân tích và nhận định trên, HĐXX xét thấy: Không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Ngọc H, cần giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 149/2020/HNGĐ-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về án phí:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Ngọc H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Phan Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 1 Điều 308; Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lê Ngọc H về việc yêu cầu bà Phan Thị Thanh T trả lại các vật dụng gia đình (đồ gỗ).

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị Thanh T.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Ngọc H. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 149/2020/HNGĐ-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc H:

Xác định thửa đất số A21, tờ bản đồ Độc Lập (nay là thửa đất số 180, tờ bản đồ 25) tại phường T, TP. B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R278986 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 24/11/2000 thuộc quyền sử dụng, định đoạt của ông Lê Ngọc H (ông H có các quyền của người sử dụng đất và cần đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh thông tin trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật).

Xác định căn nhà tại số A21, đường L (nằm trên diện tích thửa đất số A21, tờ bản đồ Độc Lập theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R278986) tại phường T, TP. B là tài sản chung do ông Lê Ngọc H và bà Phan Thị Thanh T tạo dựng trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn;

- Buộc bà Phan Thị Thanh T và 02 con chung (anh Lê Ngọc H1, anh Lê Ngọc H2) giao lại căn nhà và tài sản trên đất (theo biên bản định giá tài sản ngày 26/5/2020) tại số A21, đường L, phường T, TP. B cho ông Lê Ngọc H có quyền sở hữu;

- Ông Lê Ngọc H có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Phan Thị Thanh T số tiền: 273.081.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thanh T:

Xác định thửa đất số 126A, tờ bản đồ 15 tại phường T, TP. B (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 910567 ngày 02/3/2007 do UBND TP. B cấp cho hộ ông Lê Ngọc H và bà Phan Thị Thanh T) là tài sản chung của ông Lê Ngọc H và bà Phan Thị Thanh T tạo dựng trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

- Giao cho bà Phan Thị Thanh T diện tích đất 50,3m² còn lại trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 910567 do UBND TP. B cấp ngày 02/3/2007 (bà T có các quyền của người sử dụng đất và phải quản lý, sử dụng đất theo đúng quy định và quy hoạch của Nhà nước);

- Buộc Phan Thị Thanh T phải thanh toán lại cho ông Lê Ngọc H số tiền: 1.131.750 đồng.

- Buộc ông Lê Ngọc H phải trả lại cho bà Phan Thị Thanh T số tiền: 69.046.500 đồng;

Khấu trừ giữa các khoản phải trả, ông Lê Ngọc H còn phải trả lại cho bà Phan Thị Thanh T tổng số tiền là: 273.081.000 đồng + 69.046.500 đồng - 1.131.750 đồng = **340.995.750 đồng**;

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc H về việc:

- Xác định căn nhà tại số A21, đường L, TP. B và thửa đất số 126A, tờ bản đồ 15 tại phường T, TP. B là tài sản riêng của ông Lê Ngọc H;
- Yêu cầu bà Phan Thị Thanh T trả lại các vật dụng gia đình (đồ gỗ).

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thanh T về việc yêu cầu ông Lê Ngọc H chịu lãi suất đối với số tiền: 69.046.500 đồng từ ngày 28/6/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Lê Ngọc H1 và anh Lê Ngọc H2 (02 con chung của bà Phan Thị Thanh T và ông Lê Ngọc H) về việc xác định thửa đất số A21, tờ bản đồ Độc Lập (nay là thửa đất số 180, tờ bản đồ 25) tại phường T, TP. B là tài sản chung và yêu cầu mỗi người được nhận 1/3 quyền sử dụng đất.

6. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

- Ông Lê Ngọc H phải nộp 1.250.000 đồng (tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản); bà Phan Thị Thanh T được nhận lại 1.250.000 đồng ($\frac{1}{2}$ số tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản) sau khi thu được của ông Lê Ngọc H.

- Ông Lê Ngọc H phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản (đồ gỗ); khấu trừ toàn bộ vào số tiền ông H đã nộp tạm ứng tại Tòa án nhân dân TP. Buon Ma Thuột.

7. Về án phí:

[7.1] Án phí sơ thẩm:

- Ông Lê Ngọc H phải nộp án phí sơ thẩm là: 19.508.000 đồng; Được khấu trừ vào các khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.650.000 đồng + 9.650.000 đồng + 3.750.000 đồng theo các biên lai số AA/2016/0004706 ngày 27/11/2017, số AA/2017/0008350 ngày 24/10/2018, số AA/2017/0008521 ngày 23/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ông Lê Ngọc H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 542.000 đồng.

- Bà Phan Thị Thanh T phải nộp án phí sơ thẩm là: 15.408.000 đồng; Được khấu trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0008507 ngày 21/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Bà Phan Thị Thanh T còn phải nộp số tiền án phí là 14.158.000 đồng.

- Anh Lê Ngọc H1 phải nộp án phí sơ thẩm là: 1.750.000 đồng; Được khấu trừ toàn bộ vào khoản tiền tạm ứng án phí do bà Phan Thị Thanh T nộp thay theo biên lai số AA/2019/0004910 ngày 01/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Anh Lê Ngọc H2 phải nộp án phí sơ thẩm là: 1.750.000 đồng; Được khấu trừ toàn bộ vào khoản tiền tạm ứng án phí do bà Phan Thị Thanh T nộp thay theo biên lai số AA/2019/0004911 ngày 01/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[7.2] Án phí phúc thẩm:

- Ông Lê Ngọc H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0013009 ngày 13/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

- Bà Phan Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0013010 ngày 13/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B (Do bà Phí Thị Bích H nộp thay).

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND TP. BMT;
- Chi cục THADS TP.B;
- Các đương sự;
-;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Bằng